

PHỤ LỤC 1.1: Danh mục thuốc mời quan tâm tại Nhà thuốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026

(Kèm Thông báo số 1673/TB-BVUB ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa)

Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ						
NT2026.001	Etomidate	Nhóm 1	20mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.002	Levobupivacain	Nhóm 4	50mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.003	Propofol	BDG	10mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.004	Propofol	Nhóm 1	0.5%, 20ml	Tiêm/tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.005	Lidocain hydroclorid	Nhóm 1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Tuyp/Lọ/Ống
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
NT2026.006	Acid Alendronic + Cholecalciferol	Nhóm 2	70mg + 2800IU	Uống	Viên sủi	Viên
NT2026.007	Acid Ibandronic (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat)	Nhóm 2	3mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.008	Acid Ibandronic (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat)	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.009	Aescin	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.010	Aescin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên
NT2026.011	Aescin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.012	Aescin	Nhóm 4	10mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.013	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4200 UI	Uống	Thuốc bột	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.014	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8400UI	Uống	Thuốc bột	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.015	Celecoxib	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.016	Dexibuprofen	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.017	Etoricoxib	BDG	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.018	Etoricoxib	BDG	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.019	Febuxostat	Nhóm 2/ Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.020	Flurbiprofen	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.021	Glucosamin sulfat	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.022	Glucosamin sulfat kali clorid; Chondroitin sulfat natri	Nhóm 4	750mg; 300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.023	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.024	Ibuprofen + Codein	Nhóm 1	200mg + 30mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.025	Ketorolac	Nhóm 4	60mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.026	Morphin sulfat	Nhóm 4	10mg/ml x1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.027	Morphin sulfat	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.028	Naproxen	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên sủi	Viên
NT2026.029	Naproxen	Nhóm 1	25mg/ml, 100ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

NT2026.030	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
NT2026.031	Paracetamol + Codeine	Nhóm 1	500mg + 30mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.032	Paracetamol + Tramadol	Nhóm 1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sủi	Viên
NT2026.033	Piroxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên
NT2026.034	Tenoxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.035	Tiaprofenic acid	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.036	Zoledronic acid	Nhóm 2	4mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.037	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1/ Nhóm 4	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
NT2026.038	Bilastin	Nhóm 4	2,5mg/ml; 8ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.039	Ebastin	Nhóm 4	5mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.040	Fexofenadin	Nhóm 4	30mg	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.041	Fexofenadin	Nhóm 4	180mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.042	Levocetirizin dihydroclorid	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.043	Levocetirizin dihydroclorid	Nhóm 4	5mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.044	Rupatadin	Nhóm 4	5mg/5ml	Uống	Siro	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
NT2026.045	Acetylcystein	Nhóm 4	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.046	Glutathion	Nhóm 4	1200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.047	Glutathion	Nhóm 4	1200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.048	Glutathion	Nhóm 4	900mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.049	Glutathion	Nhóm 4	900mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.050	Glutathion	Nhóm 1	600mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.051	Glutathion	Nhóm 4	600mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.052	Sugammadex	Nhóm 4	100mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
NT2026.053	Gabapentin	Nhóm 4	300mg/ 6ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.054	Natri valproat	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
NT2026.055	Amikacin	Nhóm 1	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.056	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	1000mg + 62.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.057	Amoxicilin + Acid clavulanic	BDG	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.058	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	600mg + 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên
NT2026.059	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	400mg + 57mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.060	Amoxicilin + Sulbactam	Nhóm 4	500mg; 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên
NT2026.061	Amoxicilin + Sulbactam	Nhóm 4	500mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

NT2026.062	Amoxicilin + Sulbactam	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên
NT2026.063	Amoxicilin + Sulbactam	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.064	Amoxicillin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.065	Amphotericin B*	Nhóm 5	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.066	Azithromycin	Nhóm 3	1200mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.067	Cefditoren	Nhóm 3/ Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.068	Cefixim	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.069	Cefixim	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.070	Cefixim	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.071	Cefpirom	Nhóm 2	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.072	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.073	Cefprozil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.074	Cefprozil	Nhóm 1/ Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.075	Cefprozil	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.076	Cefprozil	Nhóm 2	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.077	Cefuroxim	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.078	Ciprofloxacin	BDG/ Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.079	Ciprofloxacin	Nhóm 1	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.080	Clarithromycin	BDG/ Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên
NT2026.081	Clarithromycin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.082	Clarithromycin	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.083	Daptomycin	Nhóm 4	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
NT2026.084	Doripenem	Nhóm 4	0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.085	Fluconazol	Nhóm 4	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.086	Fluconazol	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.087	Fosfomycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.088	Fosfomycin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.089	Fosfomycin	Nhóm 4	4g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.090	Imipenem + cilastatin	Nhóm 4	0,75g + 0,75g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.091	Itraconazol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.092	Levofloxacin	Nhóm 2	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.093	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.094	Metronidazol	Nhóm 5	500mg	Đặt âm đạo	Viên đạn đặt âm đạo	Viên
NT2026.095	Metronidazol + Miconazol nitrat	Nhóm 2	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên

NT2026.096	Minocycline hydrochloride	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.097	Moxifloxacin	BDG	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.098	Nystatin + Di-iodohydroxyquin + Benzalkonium Chloride	Nhóm 5	100.000 IU + 100mg + 7mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên
NT2026.099	Ornidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.100	Tenofovir alafenamide	BDG/ Nhóm 1	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.101	Terbinafin HCl	Nhóm 2	10mg/g - 15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuyp/Lọ/Ổng
NT2026.102	Voriconazol	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.103	Meropenem	BDG/ Nhóm 1	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.104	Metronidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.105	Clotrimazol	Nhóm 2/ Nhóm 4	1%/20g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuyp/Lọ/Ổng
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
NT2026.106	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
NT2026.107	Abiraterone acetate	BDG/ Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.108	Acalabrutinib	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.109	Acalabrutinib	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.110	Afatinib	Nhóm 5	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.111	Afatinib	Nhóm 5	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.112	Alectinib	Biệt dược/ Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.113	Anastrozole	Biệt dược/ Nhóm 1	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.114	Atezolizumab	Nhóm 1	1200mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.115	Bevacizumab	Nhóm 1	100mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.116	Bevacizumab	Nhóm 1	400mg/16ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.117	Bicalutamide	BDG	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.118	Bortezomib	Nhóm 2	3,5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.119	Brentuximab	Nhóm 5	50 mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.120	Capecitabin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.121	Ceritinib	BDG/ Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.122	Cisplatin	Nhóm 4	10mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.123	Docetaxel	Nhóm 4	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.124	Docetaxel	Nhóm 4	80mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.125	Doxorubicin	Nhóm 4	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.126	Durvalumab	Nhóm 1	120mg/2,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.127	Durvalumab	Nhóm 1	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.128	Epirubicin hydroclorid	Nhóm 4	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng

NT2026.129	Erlotinib	Biệt dược/ Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.130	Erlotinib	Biệt dược/ Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.131	Exemestane	Biệt dược/ Nhóm 1	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên
NT2026.132	Fluorouracil (5-FU)	Nhóm 4	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.133	Fulvestrant	BDG	50mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.134	Gefitinib	BDG	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.135	Gemcitabin	Nhóm 4	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.136	Gemcitabin	Nhóm 4	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.137	Goserelin	BDG	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.138	Goserelin	BDG	10,8mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.139	Hydroxyurea	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.140	Hydroxyurea	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.141	Imatinib	BDG/ Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.142	Irinotecan	Nhóm 4	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.143	Irinotecan	Nhóm 4	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.144	Lenvatinib	Biệt dược/ Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.145	Lenvatinib	Biệt dược/ Nhóm 1	4mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.146	Methotrexat	Nhóm 1	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.147	Methotrexat	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.148	Olaparib	BDG	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.149	Olaparib	BDG	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.150	Osimertinib	BDG	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.151	Osimertinib	BDG	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.152	Oxaliplatin	Nhóm 4	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.153	Oxaliplatin	Nhóm 4	150mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.154	Palbociclib	BDG/ Nhóm 1	125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.155	Palbociclib	BDG/ Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.156	Palbociclib	BDG/ Nhóm 1	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.157	Pamidronat dinatri	Nhóm 2	30mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.158	Pazopanib	BDG/ Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.159	Pembrolizumab	Nhóm 1/ Nhóm 5	100 mg/4 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.160	Pertuzumab	BDG/ Nhóm 1	420mg/14ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.161	Ramucirumab	Nhóm 1/ Nhóm 5	100mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.162	Ramucirumab	Nhóm 1/ Nhóm 5	500mg/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Chai/Lọ/Ổng

NT2026.195	Isotretinoin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.196	Acid Fusidic	Nhóm 1/ Nhóm 4	2%, 15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuyp/Lọ/Ổng
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN						
NT2026.197	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong hạt dầu thuốc phiện	Nhóm 1	4,8g Iod/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.198	Iohexol	BDG	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.199	Iopromid	BDG/ Nhóm 1	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod), 50ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN						
NT2026.200	Povidon iod	Nhóm 1	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.201	Povidone Iodine	Nhóm 1	1% (w/v)	Súc họng và miệng	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ổng
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
NT2026.202	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	Nhóm 4	25mg+25mg+25mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.203	Alginate natri + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	Nhóm 1	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.204	Alpha amylase + Papain + Simethicone	Nhóm 4	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.205	Arginin hydroclorid	Nhóm 4	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.206	Arginin hydroclorid	Nhóm 4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.207	Arginin hydroclorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.208	Arginin hydroclorid	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.209	Arginine aspartat	Nhóm 1	5g	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.210	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	Nhóm 2	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên
NT2026.211	Bacillus Clausii	Nhóm 4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.212	Bismuth	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.213	Bismuth subsalicylat	Nhóm 4	262,5mg	Uống	Viên nhai	Viên
NT2026.214	Bismuth subsalicylat	Nhóm 4	525mg/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.215	Cardus marianus+Thiamine nitrate+Pyridoxine hydrochlorid+Nicotinamide+ Calcium Pantothenate+Cyanocobalamin	Nhóm 2	200mg + 4mg + 4mg + 12mg + 8mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.216	Dexlansoprazol	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên nang chứa hạt pellet giải phóng kéo dài	Viên
NT2026.217	Dexlansoprazol	Nhóm 4	60 mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên
NT2026.218	Dexlansoprazol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	Viên
NT2026.219	Dexlansoprazol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang chứa hạt pellet giải phóng kéo dài	Viên
NT2026.220	Diosmectite	Nhóm 1	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.221	Esomeprazol	BDG	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng

NT2026.222	Esomeprazol	BDG	40mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên
NT2026.223	Esomeprazol	Biệt dược/ Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên
NT2026.224	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g x 9g	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Tuyp/Lọ/Ổng
NT2026.225	Glycyrrhizin + Glycin + L-cystein hydrochlorid	Nhóm 5	(20mg+200mg+10mg)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.226	Granisetron	Nhóm 4	1 mg/ 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.227	L - Ornithin L - Aspartat	Nhóm 4	3g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.228	L- Ornithin L- Aspartat	Nhóm 4	1000mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.229	Lactulose	Biệt dược/ Nhóm 1	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.230	Lansoprazol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.231	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valine	Nhóm 4	952 mg + 1904 mg + 1144 mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.232	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	6g	Uống	Thuốc cốm	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.233	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	5g	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.234	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 2	3g	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.235	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang	Viên
NT2026.236	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.237	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 2	5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.238	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	2,5g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.239	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	1g/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.240	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	Nhóm 4	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.241	Magnesi hydroxyd; Nhóm Hydroxyd; Simethicon	Nhóm 4	800 mg; 400 mg; 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.242	Magnesium hydroxide + Dried aluminum hydroxide gel + Simethicone	Nhóm 4	400mg+400mg+40mg	Uống	Viên nén nhai	Viên
NT2026.243	Magaldrat	Nhóm 4	0,8g	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.244	Mesalazin	Nhóm 4	10mg/1ml; 100ml	Thụt trực tràng	Hỗn dịch thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.245	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ổng
NT2026.246	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(417mg + 95mg)/1ml; 45ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.247	Nizatidin	Nhóm 4	15 mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.248	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Nhóm 4	400mg; 400mg; 40mg	Uống	Viên nén nhai	Viên
NT2026.249	Nhôm oxyd hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhóm phosphat hydrat hóa	Nhóm 1	500mg; 500mg; 300mg; 200mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.250	Nhôm phosphat gel	Nhóm 4	20%; 10g	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.251	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên nang chứa hạt pellet giải phóng kéo dài	Viên
NT2026.252	Omeprazol + Natri Bicarbonat	Nhóm 5	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên
NT2026.253	Omeprazol + Natri hydrocarbonat	Nhóm 4	20mg; 1680mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói

NT2026.254	Ondansetron	Nhóm 4	4mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.255	Ondansetron	Nhóm 4	8mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.256	Oxetacain + Nhômhydroxid + Magnesihydroxid	Nhóm 2	20mg, 612mg, 195mg	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.257	Phospholipid đậu nành	Nhóm 5	450mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.258	Rabeprazol	Nhóm 4	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.259	Silymarin	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.260	Silymarin	Nhóm 1	140mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.261	Silymarin	Nhóm 4	70mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.262	Simethicon	Nhóm 1	40mg/ml; 30ml	Uống	Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.263	Simethicon	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.264	Sucralfat	Nhóm 2	1g/ 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.265	Sucralfat	Nhóm 4	1000mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.266	Sulfasalazine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên
NT2026.267	Tiropamid	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.268	Trimebutin maleat	Nhóm 2	300 mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên
NT2026.269	Trimebutin maleat	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.270	Magnesi sulfat	Nhóm 4	1,5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.271	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(43,2g +16,2g)/90ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
NT2026.272	Dexamethasone	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.273	Levothyroxine natri	BDG	100mcg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.274	Levothyroxine natri	BDG	50mcg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.275	Methylprednisolone	Nhóm 1	125mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.276	Methylprednisolone	BDG	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ống
NT2026.277	Methylprednisolone	Nhóm 1	16mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.278	Methylprednisolone	Nhóm 2	16mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.279	Methylprednisolone	Nhóm 1	4mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.280	Progesterone	Nhóm 1	10mg/g x 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp/Lọ/Ống
NT2026.281	Thiamazole	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
NT2026.282	Acetyllecine	Nhóm 1	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.283	Acetyllecine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên
NT2026.284	Acid thioctic	Nhóm 2/ Nhóm 4	600mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
NT2026.285	Acid thioctic	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.286	Choline alfoscerat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang	Viên

NT2026.318	Acid ascorbic; Calcium carbonat; Lysin HCl	Nhóm 4	72,4mg; 12,8mg; 28,33mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.319	Calci	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.320	Calci + Vitamin D3	Nhóm 4	1,2g + 0,02mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.321	Calci + Vitamin D3	Nhóm 4	600mg; 0,01mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.322	Calci + Vitamin D3	Nhóm 4	300mg + 800IU	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.323	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	750mg+ 5mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.324	Calci carbonat; Vitamin D3	Nhóm 1	1500mg; 500IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.325	Calcium Carbonat + Vitarnin D3	Nhóm 4	1500mg; 0,01mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.326	Calcium Carbonat + Vitarnin D3	Nhóm 2	500mg + 250IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.327	Calci glucoheptonat + Calci gluconat	Nhóm 4	700mg + 300mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.328	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	Nhóm 4	1100mg; 100mg; 50mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.329	Calci gluconat ; Calci lactat	Nhóm 4	500mg; 350mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.330	Calci lactat pentahydrat	Nhóm 4	650mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.331	Calci lactat pentahydrat	Nhóm 4	520mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.332	Calci lactat pentahydrat + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alphotocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	Nhóm 4	(66,66mg + 0,2mg + 0,23 mg + 0,40 mg + 1mcg + 1,00mg + 1,33mg + 0,67mg + 20mg)/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.333	Calci; Calcitriol; Kẽm	Nhóm 5	250mg; 0,25mcg; 7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
NT2026.334	Calci; thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetat; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin hydrochloride	Nhóm 4	(8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,4mg; 1mcg; 1mg; 1,33mg; 0,67mg; 20mg)/ml; 120ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.335	Calci ascorbat+ Lysin hydroclorid + Acid ascorbic	Nhóm 4	250mg; 141,7mg; 136,6mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.336	Calcifediol	Nhóm 5	20mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.337	Calciglucoheptonat; Vitamin C; Vitamin PP	Nhóm 4	1100mg; 100mg; 50mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.338	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat)	Nhóm 4	56mg/5ml	Uống	Siro uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói
NT2026.339	Lysin HCL; Thiamin HCL; Riboflavin natriphosphat; Pyridoxin HCL; Cholecalciferol; D, L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	Nhóm 4	(300mg; 3mg; 3,5mg; 6mg; 400IU; D, 15mg; 20mg; 10mg; 130mg)/15ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói

NT2026.340	Lysin HCl; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Vitamin PP; Vitamin B5; Calci	Nhóm 4	100mg, 1mg, 1,15mg, 2mg, 133,35IU, 5mg, 6,65mg, 3,35mg, 43,35mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói	
NT2026.341	Magnesium lactat dihydrat + Magnesium pidolat + Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 4	(186mg + 936mg + 10mg)/10ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói	
NT2026.342	Thiamin hydroclorid, Riboflavin, Nicotinamid, Pyridoxin hydroclorid, Dexpanthenol	Nhóm 4	5mg, 2mg, 20mg, 2mg, 3mg	Uống	Cốm pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói	
NT2026.343	Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	Nhóm 4	4,85mg + 20mg + 2mg + 2mg	Uống	Thuốc cốm uống	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Gói	
NT2026.344	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydrochlorid + Calci + Sắt + Magnesi	Nhóm 4	1000IU; 270IU; 2mg; 2mg; 2mg; 8mg; 3mcg; 30mg; 20mg; 1,5mg; 1mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	
NT2026.345	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin PP; Vitamin B6; Vitamin B12; Sắt sulfat; Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Lysine HCl	Nhóm 4	300IU; 50IU; 3mg; 3mg; 10mg; 3mg; 5µg (mcg); 16,5mg; 5mg; 5mg; 25mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	
NT2026.346	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	Nhóm 4	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
NT2026.347	Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5, Vitamin B1, Vitamin B2	Nhóm 4	10 mg, 50 mg, 25mg, 15 mg, 15 mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	
28. THUỐC TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH							
NT2026.348	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	Nhóm 1	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
NT2026.349	Calci-2- oxo-3- phenylpropionat; Calci-3- methyl-2-oxobutytrat; Calci-3- methyl-2-oxovalerat; Calci-4- methyl-2-oxovalerat; Calci- DL-2-hydroxy-4- methylthiobutytrat; L-histidin; L-lysin acetat; L-tyrosin; L- threonin; L-tryptophan	Nhóm 4	68mg; 86mg; 67mg; 101mg; 59mg; 38mg; 105mg; 30mg; 53mg; 23mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
NT2026.350	Calci-3-methyl-2-oxovalerat; Calci-4-methyl-2-oxovalerat; Calci-2-oxo-3- phenylpropionat; Calci-3- methyl-2-oxobutytrat; Calci- DL-2-hydroxy-4- (methylthio)butytrat; L-Lysin acetat; L-Threonin; L- Tryptophan; L-Histidin; L- Tyrosin	Nhóm 4	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 105mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
NT2026.351	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	Nhóm 4	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	

NT2026.352	L-Histidin hydroclorid hydrat; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin hydroclorid; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin	Nhóm 4	216,2mg; 203,9mg; 320,3mg; 291mg; 320,3mg; 320,3mg; 145,7mg; 72,9mg; 233mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.353	Levocarnitin	Nhóm 1	1g	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.354	Selen + Crom + Acid ascorbic	Nhóm 4	50mcg + 50mcg + 50mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.355	Thiamin hydroclorid + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Dexpanthenol	Nhóm 4	5 mg, 2 mg, 20 mg, 2 mg, 3 mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.356	Thymomodulin	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.357	Thymomodulin	Nhóm 2/ Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.358	Thymomodulin	Nhóm 4	60mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
NT2026.359	Ubidecarenon	Nhóm 5	100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
NT2026.360	Cao Vân chi	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
29. CHẾ PHẨM Y HỌC CỔ TRUYỀN						
NT2026.361	Cao khô Carduus marianus (Silymarin), Cao khô điệp hạ châu, Cao khô Ngũ Vị Tử, Cao khô nhân trần, Curcuminoids	Nhóm 4	140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.362	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin; Vitamin B1(Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B5 (Calci pantothenat); Vitamin PP (Nicotinamid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Nhóm 4	70mg; 4mg; 4mg; 4mg; 8mg; 12mg; 1,2mcg	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.363	Đan sâm; huyền sâm; đương quy; Viễn chí; toan táo nhân; bá tử nhân; bạch linh; đảng sâm; cát cánh; ngũ vị tử; mạch môn; chu sa; thiên môn đông; sinh địa	Nhóm 3	0,07g; 0,07g; 0,28g; 0,07g; 0,28g; 0,07g; 0,07g; 0,07g; 0,07g; 0,14g; 0,28g; 28mg; 0,28g; 0,56g.	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
NT2026.364	Thỏ miết trùng; Nhân sâm, Sơn thù nhục, Đan sâm, Hoàng liên, Nam ngũ vị tử, Cam tùng; Mạch môn đông, Toan táo nhân, Long cốt, Xích thược, Tang ký sinh	Nhóm 4	75mg + 89mg + 224mg + 224mg + 45mg + 67mg + 89mg + 112mg + 186mg + 149mg + 89mg + 186mg +	Uống	Viên nang cứng	Viên
NT2026.365	Silymarin, Cao khô điệp hạ châu, Cao khô Ngũ Vị Tử, Cao khô nhân trần	Nhóm 3	70mg, 200mg, 25mg, 25mg	Uống	Viên nang	Viên